

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3,529,397,259,604	3,314,288,464,552
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	645,146,418,713	363,906,568,157
1. Tiền	111		345,546,418,713	291,890,033,431
2. Các khoản tương đương tiền	112		299,600,000,000	72,016,534,726
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		28,368,643,847	19,046,791,095
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	59,891,852,752	50,570,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	7	(31,523,208,905)	(31,523,208,905)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,363,043,483,160	1,445,851,559,019
1. Phải thu khách hàng	131		858,890,639,092	963,101,500,297
2. Trả trước cho người bán	132		467,229,538,390	379,499,820,304
3. Các khoản phải thu khác	135		55,527,703,071	120,616,168,568
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(18,604,397,393)	(17,365,930,150)
IV. Hàng tồn kho	140	8	1,288,231,597,331	1,292,187,642,847
1. Hàng tồn kho	141		1,314,917,505,106	1,296,792,584,409
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(26,685,907,775)	(4,604,941,562)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		204,607,116,553	193,295,903,434
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,659,832,906	1,135,688,705
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		190,431,770,363	186,412,211,162
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		4,583,784,227	544,734,276
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7,931,729,057	5,203,269,291
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		688,788,037,060	796,074,171,452
I. Tài sản cố định	220		386,287,715,259	373,564,194,468
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	244,591,039,801	230,752,533,102
- Nguyên giá	222		407,569,778,054	375,953,711,223
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(162,978,738,253)	(145,201,178,121)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	117,963,345,558	117,949,552,223
- Nguyên giá	228		120,008,056,796	119,718,885,796
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,044,711,238)	(1,769,333,573)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	23,733,329,900	24,862,109,143
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		45,036,111,218	156,394,879,631
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	13	43,036,111,218	44,394,879,631
2. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	14	2,000,000,000	112,000,000,000
III. Tài sản dài hạn khác	260		257,464,210,583	266,115,097,353
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	254,596,321,813	263,580,624,583
2. Tài sản dài hạn khác	268		2,867,888,770	2,534,472,770
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4,218,185,296,664	4,110,362,636,004



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2,954,785,189,016	2,824,642,259,244
I. Nợ ngắn hạn	310		2,865,674,339,655	2,739,211,749,112
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	1,690,934,334,300	1,389,250,865,571
2. Phải trả người bán	312		388,114,451,146	564,933,990,241
3. Người mua trả tiền trước	313		27,602,130,430	401,270,350,510
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	62,291,785,396	79,389,154,802
5. Phải trả người lao động	315		53,970,943,481	80,937,671,579
6. Chi phí phải trả	316		11,222,899,049	11,158,612,125
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		581,144,851,914	155,904,713,043
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		50,392,943,939	56,366,391,241
II. Nợ dài hạn	330		89,110,849,361	85,430,510,132
1. Phải trả dài hạn khác	333		34,664,671,289	36,518,044,319
2. Vay và nợ dài hạn	334	18	41,080,508,458	45,674,675,266
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3,719,824,856	3,237,790,547
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		9,645,844,758	-
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		1,179,801,963,749	1,212,217,645,078
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1,179,801,963,749	1,212,217,645,078
1. Vốn điều lệ	411		698,420,000,000	698,420,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		128,358,940,301	128,358,940,301
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		33,678,648,352	33,678,648,352
4. Cổ phiếu quỹ	414		(9,150,605,990)	(9,150,605,990)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		16,363,251,273	17,626,480,239
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		69,138,756,764	68,669,949,370
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		856,852,759	839,728,344
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		242,136,120,290	273,774,504,462
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	20	83,598,143,899	73,502,731,682
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		4,218,185,296,664	4,110,362,636,004

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/6/2012	31/12/2011
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	984,907,919
2. Ngoại tệ các loại			
- USD		2,107,603	501,299
- Euro	EUR	66,148	-

TP HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





CAO THANH HÙNG

ĐÀO VĂN ĐẠI

PHÙNG TUẤN HÀ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/04/12 đến 30/06/12

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2012	Quý II năm 2011	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.936.930.012.990	2.267.204.438.130	5.353.603.981.396	4.773.303.664.136
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		67.127.193.909	45.722.801.435	147.288.065.146	78.110.678.139
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)		2.869.802.819.081	2.221.481.636.695	5.206.315.916.250	4.695.192.985.997
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		2.666.718.590.181	1.999.127.126.437	4.805.037.833.180	4.198.307.145.334
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		203.084.228.900	222.354.510.258	401.278.083.070	496.885.840.663
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	11.140.486.477	5.476.920.464	23.206.423.018	30.909.171.609
7. Chi phí tài chính	22	35.946.942.128	82.874.748.160	70.198.941.533	198.612.793.787
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>30.495.848.874</i>	<i>37.051.646.355</i>	<i>55.657.306.670</i>	<i>74.963.084.497</i>
8. Chi phí bán hàng		59.271.429.084	55.975.763.161	115.081.323.646	96.459.581.950
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		43.641.856.491	27.556.669.530	96.691.343.217	85.958.338.719
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))		75.364.487.674	71.424.249.871	142.512.897.692	146.764.297.824
11. Thu nhập khác		8.656.864.614	8.530.738.570	11.685.924.382	92.890.361.574
12. Chi phí khác		3.433.304.601	3.161.655.850	3.889.522.550	5.405.946.076
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		5.223.560.013	5.369.082.720	7.796.401.832	87.484.415.498
14. Lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		131.678.481	500.989.830	1.021.587.392	500.989.830
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)		80.719.726.168	77.294.322.421	151.330.886.916	234.749.703.152
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	27.484.458.159	14.623.157.852	46.169.121.023	53.158.030.118
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	12.200.968.137
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		53.235.268.009	62.671.164.569	105.161.765.893	169.390.704.897

Các thuyết minh từ trang 5 đến trang 19 là bộ phận một hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

Trong đó:

Lợi ích của cổ đông thiểu số		4.528.704.473	60.171.726.960	7.767.071.499	4.136.675.031
Lợi ích của cổ đông của Tổng Công ty		48.706.563.536	2.499.437.609	97.394.694.394	165.254.029.866
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	705	865	1.410	2.376

NGƯỜI LẬP BIỂU



CAO THANH HÙNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐÀO VĂN ĐẠI

TP HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHUNG TUẤN HÀ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/12 đến 31/03/12

Mẫu số B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

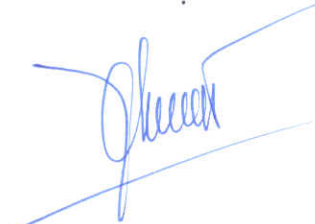
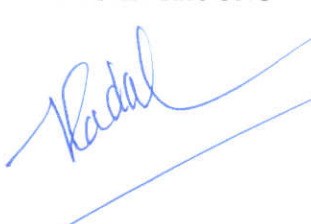
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/12 đến 30/06/12	Từ 01/01/11 đến 30/06/11
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	151,330,886,916	234,749,703,152
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
1. Khấu hao tài sản cố định	02	9,868,377,663	15,575,362,202
2. Các khoản dự phòng	03	23,319,433,456	(3,374,762,630)
3. (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(4,222,895,890)	(24,104,534,086)
4. Chi phí lãi vay	06	25,161,457,796	74,963,084,497
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	205,457,259,941	297,808,853,135
1. (Tăng) các khoản phải thu	09	193,348,395,952	(119,203,578,994)
2. Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	(144,217,124,538)	379,759,381,423
3. Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(179,276,943,271)	(119,471,273,259)
4. Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	8,460,158,569	(21,404,243,777)
5. Tiền lãi vay đã trả	13	(25,161,457,796)	(73,188,178,328)
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(53,411,778,576)	(83,482,002,119)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4,746,193,919)	(163,199,187)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	452,316,362	260,655,758,894
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,488,276,331)	(53,272,082,795)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	29,381,466	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(9,321,852,752)	(2,493,057,423)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	114,551,700,000	400,000,000
5. Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,222,895,890	17,226,113,440
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	107,993,848,273	(38,139,026,778)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,862,269,920,418	2,792,865,308,892
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,565,180,618,497)	(2,880,948,104,791)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(124,295,616,000)	(71,416,655,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	172,793,685,921	(159,499,451,499)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	281,239,850,556	63,017,280,617
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	363,906,568,157	533,465,818,080
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	645,146,418,713	596,483,098,697

TP HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


CAO THANH HÙNG

ĐÀO VĂN ĐẠI

PHÙNG TUẤN HÀ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 09 số 0300452060 ngày 09 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Petro Việt Nam”).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 2.624 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 2.487).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm: sản xuất, kinh doanh các sản phẩm và dịch vụ về sinh hoạt, đời sống cho các hoạt động của ngành dầu khí; kinh doanh điện thoại di động và các linh kiện dùng cho điện thoại, phân phối máy tính, kinh doanh bất động sản, lập dự án đầu tư, đại lý vé máy bay, vệ sinh khu nhà và các công trình, bán buôn hóa chất, máy móc thiết bị phục vụ cho vệ sinh công nghiệp, dịch vụ quản lý bất động sản, bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh, nhựa tổng hợp, sản xuất bao bì từ nhựa tổng hợp, xuất khẩu lao động, cung ứng lao động; cho thuê kho bãi, nhà xưởng, mặt bằng, phương tiện vận tải, văn phòng; kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế, khách sạn, nhà ở; chế biến, mua bán lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm, hàng nông hải sản; mua bán máy móc thiết bị; làm đại lý mua bán hàng hóa, kinh doanh xăng dầu; xây dựng dân dụng và công nghiệp; sản xuất bao bì, phân bón; buôn bán chất dẻo dạng nguyên sinh; buôn bán nhựa tổng hợp; sản xuất bao bì từ plastic (trừ tái chế phế thải).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2012. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là 01 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2012 (%)
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 20
Máy móc, thiết bị	14,2 - 20
Phương tiện vận tải	14,2 - 20
Dụng cụ quản lý	25 - 33
Tài sản cố định khác	25 - 33

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Tổng Công ty là bên đi thuê**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải tính khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là tám (08) năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền đã trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m² tại Tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ (hoặc được ghi nhận một phần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ). Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và được phân bổ vào chi phí tối đa không quá 5 năm.

- Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo VAS 10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, nếu áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo VAS10 làm lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 giảm 1.263.228.966 VND và khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 sẽ giảm 16.363.251.273 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 giảm 17.626.480.239 VND) so với áp dụng theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/NQ-DVTHDK-ĐHCD ngày 10 tháng 4 năm 2012, Tổng Công ty sẽ trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2012 với tỷ lệ như sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6% lợi nhuận sau thuế
Quỹ đầu tư phát triển	10% lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự phòng tăng vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	8,468,234,912	8,762,135,118
Tiền gửi ngân hàng	337,078,183,801	283,127,898,313
Các khoản tương đương tiền	299,600,000,000	72,016,534,726
	<u>645,146,418,713</u>	<u>363,906,568,157</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí (i)	39,500,000,000	39,500,000,000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	10,400,000,000	10,400,000,000
Dầu khí (i)		
Đầu tư ngắn hạn khác	9,991,852,752	670,000,000
	59,891,852,752	50,570,000,000

7. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí	29,882,192,415	29,882,192,415
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn		
Dầu khí	1,641,016,490	1,641,016,490
	31,523,208,905	31,523,208,905

8. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	129,123,041,825
Nguyên liệu, vật liệu	7,632,612,073	6,794,526,302
Công cụ, dụng cụ	1,420,482,178	1,061,467,761
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1,563,614,574	92,069,432
Thành phẩm	2,783,669,793	161,143,651
Hàng hoá	1,179,613,621,153	1,117,998,968,164
Hàng gửi bán	121,903,505,335	41,561,367,274
Cộng	1,314,917,505,106	1,296,792,584,409
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(26,685,907,775)	(4,604,941,562)
9. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	1,288,231,597,331	1,292,187,642,847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2012	176,099,417,727	99,219,380,371	83,835,091,765	14,564,292,350	2,235,529,010	375,953,711,223
Mua trong kỳ	-	467,685,745	751,833,455	1,084,200,303	-	2,303,719,503
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5,508,448,712	3,965,579,359	169,812,061	-	-	9,643,840,132
Phân loại lại	2,074,976,124	-	2,183,990,300	875,438,761	-	5,134,405,185
Tăng do đánh giá lại	-	-	-	-	23,711,859,987	23,711,859,987
Thanh lý	-	-	(3,763,678,716)	(279,674,075)	-	(4,043,352,791)
Phân loại lại	-	(5,134,405,185)	-	-	-	(5,134,405,185)
Tại ngày 30/6/2012	183,682,842,563	98,518,240,290	83,177,048,865	16,244,257,339	25,947,388,997	407,569,778,054
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2011	51,285,215,080	40,724,308,999	43,396,017,198	9,663,655,743	131,981,101	145,201,178,121
Khấu hao trong kỳ	4,789,927,111	8,272,964,064	6,660,563,290	1,616,940,271	106,956,239	21,447,350,975
Phân loại lại	512,407,461	-	1,346,736,034	711,651,983	91,226,132	2,662,021,610
Thanh lý	-	-	(3,419,498,234)	(250,292,609)	-	(3,669,790,843)
Giảm khác	-	(2,662,021,610)	-	-	-	(2,662,021,610)
Tại ngày 30/6/2011	56,587,549,652	46,335,251,453	47,983,818,288	11,741,955,388	330,163,472	162,978,738,253
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2012	127,095,292,911	52,182,988,837	35,193,230,577	4,502,301,951	25,617,225,525	244,591,039,801
Tại ngày 31/12/2011	124,814,202,647	58,495,071,372	40,439,074,567	4,900,636,607	2,103,547,909	230,752,533,102

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2012	117,531,740,646	2,187,145,150	119,718,885,796
Tăng trong kỳ	-	289,171,000	289,171,000
Tại ngày 30/6/2012	117,531,740,646	2,476,316,150	120,008,056,796
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2012	283,000,940	1,486,332,633	1,769,333,573
Khấu hao trong kỳ	-	275,377,665	275,377,665
Tại ngày 30/6/2012	283,000,940	1,761,710,298	2,044,711,238
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2012	117,248,739,706	714,605,852	117,963,345,558
Tại ngày 31/12/2011	117,248,739,706	700,812,517	117,949,552,223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	23,733,329,900	24,862,109,143
<i>Trong đó một số công trình lớn:</i>		
Công trình Trung tâm Dịch vụ Dầu khí Dung Quất	9,148,671,227	12,026,732,325
Dự án Petrosetco Tower Thanh Đa	13,862,088,002	11,581,791,655
	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND
Số dư đầu kỳ	24,862,109,143	7,714,274,339
Tăng trong kỳ	8,593,081,707	92,349,875,597
Kết chuyển sang tài sản cố định	9,643,840,132	70,018,647,358
Giảm khác	78,020,818	5,183,393,435
Số dư cuối kỳ/năm	23,733,329,900	24,862,109,143

12. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON

Công ty con	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Phân phối Tổng hợp Dầu khí	Tp. HCM	95.50%	95.50%	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	Tp. HCM	100.00%	100.00%	Thương mại, dịch vụ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí Hà Nội	Hà Nội	100.00%	100.00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	80.00%	80.00%	Cung cấp dịch vụ
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	89.00%	89.00%	Thương mại và dịch vụ
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Hà Nội	88.20%	88.20%	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Bạc Liêu	51.00%	51.00%	Sản xuất bao bì
Công ty TNHH Petrosetco - SSG	Tp. HCM	51.00%	51.00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	Tp. HCM	59.55%	59.55%	Thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics dầu khí Việt Nam (*)	Tp. HCM	60.00%	60.00%	Dịch vụ logistics
Công ty Cổ phần Vận tải và xếp dỡ cầu kiện ST-ST Petrosetco - Ale (**)	Tp. HCM	51.00%	51.00%	Dịch vụ vận tải, xếp dỡ cầu kiện siêu trường - siêu trọng

(*) Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch Đầu tư TP HCM cấp ngày 09 tháng 02 năm 2012, vốn điều lệ của Công ty là 10.000.000.000 VND (mười tỷ đồng) trong đó Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển (POTS) sở hữu 60% cổ phần, tương đương 6.000.000.000 VND (sáu tỷ đồng).

(**) Công ty CP Vận tải và Xếp dỡ cầu kiện Siêu trường Siêu trọng Petrosetco - Ale được thành lập theo giấy chứng nhận đầu tư số 411032000114 ngày 17/03/2012 do ủy ban nhân dân thành phố hồ chí minh cấp vốn điều lệ của công ty là : 10,000,000,0000 đồng (mười tỷ đồng) trong đó Công ty TNHH MTV TM&DV Dầu khí biển sở hữu 51%, tương đương 5,100,000,0000 đồng, công ty TNHH A.L.E (Viet Nam) sở hữu 25% cp, tương đương 2,500,000,000 đồng, Cty A.L.E Heavy lift (Singapore) Pte Ltd sở hữu 24% tương đương 2,400,000,000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Nhà Dầu khí	18,946,541,065	18,896,654,390
Công ty TNHH Dịch vụ Giáo dục Dầu khí Dreamhouse	-	245,000,000
Công ty Cổ phần Dầu khí FGAS	7,500,000,000	7,500,000,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Lộc Việt	-	2,000,000,000
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	16,589,570,153	15,753,225,241
	43,036,111,218	44,394,879,631

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Nhà Dầu khí	Quảng Ngãi	30	30	Quản lý và khai thác nhà ở
Công ty Cổ phần Dầu khí FGAS	Quảng Ngãi	25	25	Kinh doanh nhiên liệu khí hóa lỏng
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Bà Rịa-Vũng Tàu	24	24	Dịch vụ cho thuê văn phòng

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí miền Trung	2,000,000,000	112,000,000,000
	2,000,000,000	112,000,000,000

Tổng Công ty thực hiện thoái vốn theo Nghị quyết số 6481/NQ-DKVN ngày 22 tháng 7 năm 2011 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc thông qua chủ trương để Tổng Công ty chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (PCB) cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV Oil).

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng (i)	172,453,691,167	176,592,976,755
Chênh lệch đánh giá lại tài sản (ii)	35,352,853,331	43,992,351,756
Chi phí trả trước dài hạn khác	46,789,777,315	42,995,296,072
	254,596,321,813	263,580,624,583

- (i) Chi phí trả trước dài hạn là khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thể hiện số tiền trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m² tại Tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

16. Khi thực hiện đánh giá lại giá trị tài sản để chuyển đổi loại hình doanh nghiệp đối với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (PSA), Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu (Petrosetco Vũng Tàu) và Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Dầu khí Miền Trung (PSMT), khoản lợi thế kinh doanh phát sinh với số tiền tương ứng là 6.006.130.380 VND, 12.595.093.168 VND và 33.235.767.000 VND. Tổng Công ty phản ánh giá trị lợi thế kinh doanh này trên khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” và thực hiện phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian tương ứng là 3 năm, 5 năm và 10 năm.

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn (i)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	287,703,611,570	109,788,178,530
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội		6,093,868,039
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	18,173,404,484	11,438,203,813
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á		44,989,488,585
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Bình Thạnh	9,361,800,000	387,719,874,292
Ngân hàng Indochina - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	217,328,682,944	303,981,477,480
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VIB)		-
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	257,365,820,187	334,040,954,452
Ngân hàng TNHH ANZ Việt Nam	251,310,893,770	121,720,602,380
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	58,511,267,281
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	149,377,881,345	-
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	500,000,000,000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	312,240,000	10,966,950,719
	1,690,934,334,300	1,389,250,865,571

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	31,089,283,150	49,726,604,510
Thuế xuất nhập khẩu	329,677,445	4,407,733,535
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26,865,409,138	23,333,767,129
Các loại thuế khác	4,007,415,663	3,000,000
	62,291,785,396	79,389,154,802

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	-	11,348,670,555
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Tân Thuận (i)	2,966,240,000	5,434,184,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu (ii)	38,114,268,458	28,891,820,711
	41,080,508,458	45,674,675,266

(i) Ngày 20 tháng 9 năm 2010, Tổng Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Tân Thuận với số tiền 9.700.000.000 VND nhằm mục đích cải tạo, sửa chữa Khách sạn Holiday Mansion tại Vũng Tàu, lãi suất sẽ được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

vay này được đảm bảo bằng bất động sản số 12 Trương Công Định, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thuộc sở hữu của Tổng Công ty và lãi suất được quy định tại mỗi khế ước nhận nợ. Thời gian vay là 84 tháng kể từ kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu.

(iii) Tại ngày 28 tháng 01 năm 2011, Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (công ty con của Tổng Công ty) ký Hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu với số tiền vay là 60.000.000.000 VND và không vượt quá 70% tổng chi phí đầu tư của Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu”. Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay áp dụng phương thức lãi suất cho vay dài hạn thả nổi có điều chỉnh theo thời gian (20% tại ngày 31 tháng 12 năm 2011) và được trả hàng tháng. Gốc vay sẽ được trả ngay sau khi hết thời gian ân hạn (12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên - ngày 04 tháng 7 năm 2011), sau đó sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 30 tháng 9 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019. Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí sử dụng toàn bộ giá trị tài sản được hình thành từ Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu” để thế chấp cho khoản vay này.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Trong vòng một năm	312,240,000	10,966,950,719
Trong năm thứ hai	13,189,398,466	13,189,398,466
Từ năm thứ ba trở đi	27,891,109,992	32,485,276,800
	41,392,748,458	56,641,625,985
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	312,240,000	10,966,950,719
Số phải trả sau 12 tháng	41,080,508,458	45,674,675,266

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2011	698,420,000,000		128,358,940,301	21,405,058,462	(2,812,000,000)	33,492,226,543	43,423,817,614	1,027,448,705	180,099,117,674	1,103,414,609,299
Lợi nhuận trong năm	-		-	-	-	-	-	-	285,396,889,978	285,396,889,978
Chia cổ tức trong năm	-		-	-	-	-	-	-	(111,297,279,400)	(111,297,279,400)
Mua cổ phiếu quỹ	-		-	-	(6,338,605,990)	-	-	-	-	(6,338,605,990)
(Lỗ) từ công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-		-	-	-	-	-	-	(887,590,039)	(887,590,039)
Hoàn nhập chênh lệch tỉ giá	-		-	-	-	(33,492,226,543)	-	-	-	(33,492,226,543)
Chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại	-		-	-	-	17,626,480,239	-	-	-	17,626,480,239
Tạm phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ	-		-	12,303,376,214	-	-	23,994,781,302	-	(72,852,131,523)	(36,553,974,007)
Tạm phân phối lợi nhuận tại các Công ty con	-		-	(29,786,324)	-	-	1,251,350,454	(187,720,361)	(6,303,416,935)	(5,269,573,166)
Giảm khác	-		-	-	-	-	-	-	(381,085,294)	(381,085,294)
Số dư tại ngày 31/12/2011	698,420,000,000		128,358,940,301	33,678,648,352	(9,150,605,990)	17,626,480,239	68,669,949,370	839,728,344	273,774,504,461	1,212,217,645,078
Lợi nhuận trong kỳ	-		-	-	-	-	-	-	97,394,694,394	97,394,694,394
Chia cổ tức trong kỳ (i)	-		-	-	-	-	-	-	(124,295,616,000)	(124,295,616,000)
Chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại	-		-	-	-	16,363,251,273	-	-	-	16,363,251,273
Phân phối lợi nhuận	-		-	-	-	-	468,807,394	17,124,415	(2,876,205,749)	(2,390,273,940)
Hoàn nhập chênh lệch tỉ giá	-		-	-	-	(17,626,480,239)	-	-	-	(17,626,480,239)
Giảm khác	-		-	-	-	-	-	-	(1,861,256,816)	(1,861,256,816)
Số dư tại ngày 30/6/2012	698,420,000,000		128,358,940,301	33,678,648,352	(9,150,605,990)	16,363,251,273	69,138,756,764	856,852,759	242,136,120,290	1,179,801,963,749

12/06/2012 16:00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 09 số 0300452060 ngày 09 tháng 11 năm 2010, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 699 tỷ VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	30/6/2012		31/12/2011	
	Số tiền (VND)	%	Số tiền (VND)	%
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	246,092,850,000	35.24	246,092,850,000	35.24
Các cổ đông khác	452,327,150,000	64.76	452,327,150,000	64.76
	698,420,000,000	100	698,420,000,000	100

20. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vốn điều lệ	76,383,000,000	67,333,432,000
Quỹ đầu tư phát triển	852,409,093	578,562,453
Quỹ dự phòng tài chính	170,595,946	187,720,361
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	159,107,446	182,873,182
Lợi nhuận chưa phân phối	6,033,031,414	5,220,143,686
	83,598,143,899	73,502,731,682

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,680,726,686	22,367,044,558
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8,121,145,339	2,977,563,032
Cổ tức, lợi nhuận được chia	394,909,402	2,078,032,678
Lãi bán ngoại tệ	-	1,030,887,021
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5,009,641,591	2,455,644,320
	23,206,423,018	30,909,171,609

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	55,657,306,670	74,963,084,497
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7,749,098,609	121,370,074,006
Chi phí tài chính khác	6,792,536,254	2,279,635,284
	70,198,941,533	198,612,793,787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	151,330,886,916	234,749,703,152
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng:	33,740,506,578	6,049,504,152
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	30,875,565,853	5,021,601,042
- Lỗ không tính thuế	2,864,940,725	1,027,903,110
Các khoản điều chỉnh giảm	(394,909,402)	(4,394,011,819)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(1,954,962,673)
- Thu nhập không chịu thuế	(394,909,402)	(2,439,049,146)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	184,676,484,092	236,405,195,485
Thu nhập chịu thuế suất 25% x 50%	-	31,873,119,250
Thu nhập chịu thuế suất 25%	184,676,484,092	204,532,076,235
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	-	(1,959,128,847)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	46,169,121,023	53,158,030,118
Chi phí thuế thu nhập hiện hành phải nộp trong kỳ	46,169,121,023	53,158,030,118

Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	105,161,765,893	169,390,704,897
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	97,394,694,394	165,254,029,866
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	69,053,120	69,560,800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,410	2,376

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, bảng kết quả kinh doanh hợp nhất, bảng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán Deloitte.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



CAO THANH HÙNG



ĐÀO VĂN ĐẠI



PHÙNG TUẤN HÀ

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
TỔNG HỢP DẦU KHÍ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **543** /DVTHDK-TCKT

V/v: Giải trình biến động kết quả kinh doanh hợp
nhất quý II-2012 so với quý II-2011

TP. HCM, ngày 07 tháng 08 năm 2012

Kính gửi : Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Thực hiện yêu cầu của Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM, Tổng Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí giải trình biến động kết quả kinh doanh hợp nhất quý II-2012 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Tổng doanh thu quý II-2012 là 2.937 tỷ đồng, tăng 29,5% so với cùng kỳ năm 2011, tương đương tăng 670 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của PETROSETCO trong quý II-2012 đạt 53 tỷ đồng, giảm 15%, tương đương hơn 9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm ngoái do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Các khoản giảm trừ doanh thu (chiết khấu, giảm giá hàng bán ...) và giá vốn hàng bán tăng đáng kể nên lợi nhuận gộp bán hàng và dịch vụ bị giảm đi 8,7% so với cùng kỳ năm ngoái. Để thúc đẩy việc tiêu thụ và phân phối hàng hóa trong tình hình kinh doanh khá khó khăn trong những tháng đầu năm, công ty cũng các nhà sản xuất đã có những chính sách khuyến khích tiêu dùng dẫn đến các khoản giảm trừ doanh thu và giá vốn hàng bán tăng mạnh.
- Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng 23%, tương đương 19 tỷ đồng cũng góp phần khiến cho lợi nhuận đạt được bị giảm đi. Các chi phí này tăng chủ yếu do trong quý này Smartcom (công ty con mới thành lập từ cuối quý II-2011) đã đi vào hoạt động và phát sinh chi phí so với quý II-2011.

Trên đây là giải trình của Tổng Công ty chúng tôi, trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD (để b/c)
- Chủ tịch HĐQT (để b/c)
- Trưởng BKS (để biết)
- Lưu VT, Ban TCKT

TL/TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG


ĐÀO VĂN ĐẠI